

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2021

				%
	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 12 năm 2021 so với tháng 11 năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Năm 2021 so với năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	119,42	100,85	136,94	117,80
Khai khoáng	101,91	100,98	123,80	88,62
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	101,91	100,98	123,80	88,62
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	119,68	101,35	137,00	118,59
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,51	100,69	147,53	130,25
Sản xuất đồ uống	108,08	104,10	114,49	100,42
Dệt	212,55	101,10	109,04	110,30
Sản xuất trang phục	122,22	99,23	118,74	109,83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112,47	108,44	102,24	92,87
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	145,75	105,97	144,63	110,53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	205,49	102,11	200,00	159,12
In, sao chép bản ghi các loại	105,94	102,07	107,23	107,96
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112,22	105,29	121,96	101,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,15	101,92	95,40	85,99
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,12	102,25	93,49	83,56
Sản xuất kim loại	109,75	102,00	108,55	50,28
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	93,31	101,69	124,85	87,88
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	4,88	173,33	8,37	8,28
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	320,00	93,75	264,71	97,63
Sản xuất xe có động cơ	113,00	90,38	99,17	124,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,15	102,69	102,47	98,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,59	101,93	106,78	82,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,65	90,13	138,88	113,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	127,22	90,82	149,63	110,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,96	101,92	98,85	108,22
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	143,20	85,82	206,29	113,28